

Công Ty
Cổ Phần
Bao Bì PP

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Bao Bì PP
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0200545032, CN=Công Ty Cổ
Phần Bao Bì PP, S=Hải Phòng,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2021-05-13 09:43:43

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Mai Thúc Định	Thành viên
Bà Mai Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thúc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Số: 11A/2019/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì PP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/03/2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì PP tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Thúy Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1785-2018-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.959.873.185	99.414.802.809
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.346.464.958	11.415.522.548
1. Tiền	111		296.464.958	3.915.522.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.050.000.000	7.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.057.550.729	48.388.611.111
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	33.057.550.729	48.388.611.111
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.422.446.405	29.369.470.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	29.203.296.485	29.807.338.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		841.795.218	168.017.218
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.733.211	56.493.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(662.378.509)	(662.378.509)
IV- Hàng tồn kho	140		16.441.495.729	10.080.056.095
1. Hàng tồn kho	141	11	16.441.495.729	10.080.056.095
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		691.915.364	161.143.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	-	11.400.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	691.915.364	149.743.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.061.243.005	42.982.808.500
II- Tài sản cố định	220		37.478.177.572	42.902.808.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	37.478.177.572	42.902.808.500
- Nguyên giá	222		124.186.070.139	123.829.697.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.707.892.567)	(80.926.889.183)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	80.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	80.000.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.627.379.222	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	22.627.379.222	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		955.686.211	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	955.686.211	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		153.021.116.190	142.397.611.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		51.345.815.018	46.265.349.170
I- Nợ ngắn hạn	310		44.854.825.018	38.515.349.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.117.404.752	20.273.099.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		482.725.990	1.253.517.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	2.158.992.751	1.335.355.462
4. Phải trả người lao động	314		4.178.758.500	3.701.223.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	358.251.801	358.562.543
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	1.283.454.392	1.431.257.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	14.549.445.000	5.680.400.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.725.791.832	4.481.933.097
II- Nợ dài hạn	330		6.490.990.000	7.750.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	990.990.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	5.500.000.000	7.750.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.675.301.172	96.132.262.139
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	101.675.301.172	96.132.262.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.450.600.000	16.450.600.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.823.348.806	33.596.836.164
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.737.312.141	9.420.785.750
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.473.108	29.473.108
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.707.839.033	9.391.312.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		153.021.116.190	142.397.611.309

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	254.916.992.293	251.147.383.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	22.073.590	49.421.096
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	254.894.918.703	251.097.962.004
4. Giá vốn hàng bán	11	23	226.901.253.678	225.802.223.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.993.665.025	25.295.738.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.282.619.121	1.970.106.823
7. Chi phí tài chính	22	25	1.443.630.881	2.851.158.777
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.189.944.647	1.368.473.015
8. Chi phí bán hàng	25	26	6.684.603.168	5.684.436.335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.372.989.048	8.388.007.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.775.061.049	10.342.242.463
11. Thu nhập khác	31	27	70.000.000	1.708.312.703
12. Chi phí khác	32	27	168.809.806	257.994.031
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	(98.809.806)	1.450.318.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.676.251.243	11.792.561.135
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.968.412.210	2.401.248.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.707.839.033	9.391.312.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.201	2.382

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.676.251.243	11.792.561.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.675.847.656	7.671.902.494
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.178.143.522)	(2.153.836.603)
- Chi phí lãi vay	06		1.189.944.647	1.368.473.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.363.900.024	18.679.100.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(595.148.714)	(1.372.856.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.361.439.634)	(3.007.612.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.778.601.604)	9.483.907.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(944.286.211)	(11.400.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.189.944.647)	(1.368.473.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.651.248.493)	(2.160.619.348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		243.858.735	(158.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.167.089.456	20.083.745.732
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.251.216.728)	(6.436.554.825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		70.000.000	1.664.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.684.929.951)	(48.388.611.111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.388.611.111	19.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.108.143.522	2.348.106.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.369.392.046)	(25.913.059.113)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		126.633.389.025	116.071.391.997
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.014.344.025)	(112.483.436.947)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.485.800.000)	(5.485.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.133.245.000	(1.897.844.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		930.942.410	(7.727.158.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.415.522.548	19.142.680.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	12.346.464.958	11.415.522.548

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh


 Tổng Giám đốc

 Mai Văn Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở chính đặt tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815/QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, được chia thành 3.880.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải thu khách hàng, các khoản ngoại tệ gửi Ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam), tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải trả người bán tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.245 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam), tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 22.735 VND/USD.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy tại 97 Đinh Nhu.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về khoản nhận ký cược, phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác, trong đó: chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2018 chưa thanh toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHCD/HPB ngày 23/04/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân hàng bị kém phẩm chất.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển và chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

4.22 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	52.297.429	38.675.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.167.529	3.876.846.751
Các khoản tương đương tiền (*)	12.050.000.000	7.500.000.000
Cộng	12.346.464.958	11.415.522.548

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 4,8%/năm tới 6,9%/năm.

6 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn (*)	33.057.550.729	33.057.550.729	48.388.611.111	48.388.611.111
Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Hải Phòng	10.300.000.000	10.300.000.000	48.388.611.111	48.388.611.111
Tiền gửi ngân hàng Eximbank- Chi nhánh Hải Phòng	12.238.800.729	12.238.800.729	-	-
Tiền gửi ngân hàng VPBank- Chi nhánh Hải Phòng	10.518.750.000	10.518.750.000	-	-
6.2 Dài hạn (**)	22.627.379.222	22.627.379.222	-	-
Tiền gửi ngân hàng Eximbank- Chi nhánh Hải Phòng	22.627.379.222	22.627.379.222	-	-

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 03 tháng đến 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 5%/năm đến 6,8%/năm.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 13 tháng đến 18 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 7,4%/năm đến 7,9%/năm.

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	39.733.211	(6.771.600)	56.493.211	(6.771.600)
Phải thu khác	6.771.600	(6.771.600)	6.771.600	(6.771.600)
Tạm ứng	32.961.611	-	49.721.611	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
8.1 Ngắn hạn	29.203.296.485	29.807.338.135
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.390.978.686	16.365.613.225
<i>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</i>	<i>5.856.460.286</i>	<i>5.431.297.517</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH CARGILL Việt Nam tại Hưng Yên</i>	<i>2.976.793.497</i>	<i>3.377.918.462</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH CARGILL Việt Nam tại Hà Nam</i>	<i>3.803.195.278</i>	<i>2.236.813.810</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</i>	<i>792.858.000</i>	<i>3.123.380.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển</i>	<i>2.961.671.625</i>	<i>2.196.203.436</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.812.317.799	13.441.724.910

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(662.378.509)	(662.378.509)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(662.378.509)	(662.378.509)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(655.606.909)	(655.606.909)
- Phải thu khác	(6.771.600)	(6.771.600)

10 NỢ XẤU

NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	662.378.509	-	662.378.509	-
Các khoản phải thu	662.378.509	-	662.378.509	-
Công ty TNHH Giang Hưng	384.484.939	-	384.484.939	-
Quá hạn trên 36 tháng	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	384.484.939	-	384.484.939	-
Các đối tượng khác	277.893.570	-	277.893.570	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.320.548.092	-	3.196.621.353	-
Công cụ, dụng cụ	69.545.939	-	76.462.858	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.717.572.353	-	3.336.927.829	-
Thành phẩm	2.330.510.390	-	3.449.256.918	-
Hàng hoá	3.318.955	-	20.787.137	-
Cộng	16.441.495.729	-	10.080.056.095	-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	-	11.400.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	11.400.000
12.2 Dài hạn	955.686.211	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	955.686.211	-

13 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	80.000.000	-
Tăng trong năm	1.251.216.728	3.646.982.098
Mua sắm tài sản cố định	1.251.216.728	3.566.982.098
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	-	80.000.000
Giảm trong năm	1.331.216.728	3.566.982.098
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.251.216.728	3.566.982.098
Kết chuyển giảm khác	80.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	-	80.000.000

(*) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	80.000.000
Cộng	-	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	35.082.582.642	83.784.875.777	4.855.591.082	106.648.182	123.829.697.683
Mua trong năm	1.251.216.728	-	-	-	1.251.216.728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(894.844.272)	-	(894.844.272)
Số cuối năm	36.333.799.370	83.784.875.777	3.960.746.810	106.648.182	124.186.070.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	16.896.227.743	61.693.925.717	2.276.394.359	60.341.364	80.926.889.183
Khấu hao trong năm	986.207.094	5.030.758.518	641.836.590	17.045.454	6.675.847.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(894.844.272)	-	(894.844.272)
Số cuối năm	17.882.434.837	66.724.684.235	2.023.386.677	77.386.818	86.707.892.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	18.186.354.899	22.090.950.060	2.579.196.723	46.306.818	42.902.808.500
Số cuối năm	18.451.364.533	17.060.191.542	1.937.360.133	29.261.364	37.478.177.572

Nguyên giá của tài sản cố định thể chấp tại ngày 31/12/2018 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 16.179.230.999 VND (Nguyên giá tài sản thể chấp tại ngày 31/12/2017 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 13.339.184.446 VND)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 67.024.964.741 VND (tại ngày 31/12/2017: 60.774.580.194 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
15.1	Ngắn hạn	17.117.404.752	20.273.099.165		
	Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.152.520.683	10.426.837.870		
	Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	8.882.347.500		
	Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	9.058.500.000	-		
	Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh	3.094.020.683	1.544.490.370		
	Phải trả cho các đối tượng khác	4.964.884.069	9.846.261.295		
16	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND		
		Số đầu năm VND	Số cuối năm VND		
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	496.045.311	2.537.894.633	3.725.855.308	(691.915.364)
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.089.822.849	8.089.822.849	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.082.218	3.082.218	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.248.493	2.968.412.210	1.651.248.493	2.068.412.210
	Thuế thu nhập cá nhân	88.061.658	522.718.614	581.331.731	29.448.541
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(149.743.000)	2.864.947.108	2.654.072.108	61.132.000
	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	1.185.612.462	16.989.877.632	16.708.412.707	1.467.077.387
	Trong đó:				
16.1	Phải nộp	1.335.355.462			2.158.992.751
16.2	Phải thu	149.743.000			691.915.364
17	CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Ngắn hạn			358.251.801	358.562.543
	Ăn ca, nước nóng			50.408.000	54.681.000
	Tiền điện			258.708.898	289.479.470
	Tiền nước			9.640.387	5.007.484
	Chi phí phải trả khác			39.494.516	9.394.589
18	PHẢI TRẢ KHÁC			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18.1	Ngắn hạn			1.283.454.392	1.431.257.772
	Kinh phí công đoàn			654.497.792	427.360.172
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả			-	48.000.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác			628.956.600	955.897.600
	Kiểm tra huấn luyện- Quỹ Quốc phòng			-	330.000
	Quỹ từ thiện			-	4.950.000
	Đặt cọc chế bản in			-	950.617.600
	Các khoản phải trả, phải nộp khác			628.956.600	-
18.2	Dài hạn				
	Nhận ký cược dài hạn			990.990.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (1) **Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01-2018/HĐCTD/VCB-BBPP ngày 12/04/2018 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Bao bì PP**

Hạn mức tín dụng	: 40.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
Lãi suất vay	: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cho vay	: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay
Tài sản bảo đảm	: - 12 máy dệt STARLINGER theo hợp đồng thế chấp số 01-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2013 - 09 máy dệt Omega 1000GB và 04 con thoi hoàn chỉnh theo hợp đồng thế chấp số 01-14TH/HĐTC-BBPP ký ngày 29/09/2014 - Hệ thống máy dệt bao bì PP tại 143 Văn Tráng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 2015/MM/PP ký ngày 27/07/2015 - Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Tráng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 02-2015/BDS/BBPP ký ngày 13/08/2015 giữa ngân hàng và công ty CP Bao Bì PP - 220.600 cổ phiếu quỹ mã HPB theo hợp đồng cầm cố số 02-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2012 giữa ngân hàng và Công ty CP Bao Bì PP

- (2) **Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-2015TH/BBPP ngày 27/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty CP Bao bì PP**

Số tiền vay	: 18.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền nhập khẩu 09 máy dệt phục vụ dự án đầu tư
Thời hạn cho vay	: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên đến khi trả hết nợ gốc, lãi vay
Lãi suất vay	: Được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành sau đầu tư Dự án và nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất của Công ty tại nhà xưởng của công ty tại 143 Văn Tráng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng
Giá trị tài sản đảm bảo	: 33.699.146.737 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (3) Hợp đồng kinh tế số 01/HĐGV ngày 08/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐKT ngày 08/10/2018 giữa Công ty CP Bao Bì PP Bình Dương và Công ty CP Bao Bì PP

Số tiền vay : 2.000.000.000 VND

Mục đích vay : Phục vụ sản xuất kinh doanh

Lãi suất vay : 8%/năm

- b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
<i>Các khoản vay dài hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	5.750.000.000	750.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Dương	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	7.750.000.000	750.000.000	7.000.000.000	-
<i>Số cuối năm</i>				
<i>Các khoản vay dài hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.500.000.000	1.500.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Dương	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	5.500.000.000	1.500.000.000	4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	30.615.902.805	9.152.350.327	92.882.893.357
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.391.312.642	9.391.312.642
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.980.933.359	(9.122.877.219)	(6.141.943.860)
Số cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	33.596.836.164	9.420.785.750	96.132.262.139
Số đầu năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	33.596.836.164	9.420.785.750	96.132.262.139
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	11.707.839.033	11.707.839.033
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.226.512.642	(9.391.312.642)	(6.164.800.000)
Số cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	36.823.348.806	11.737.312.141	101.675.301.172

Đơn vị tính: VND

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-DHCD/HPB ngày 23/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	9.420.785.750	9.152.350.327
Tăng trong năm	11.707.839.033	9.391.312.642
Lợi nhuận tăng trong năm	11.707.839.033	9.391.312.642
Tăng khác	-	-
Giảm trong năm	9.391.312.642	9.122.877.219
Phân phối lợi nhuận	9.391.312.642	9.122.877.219
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>5.485.800.000</i>	<i>5.485.800.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3.226.512.642</i>	<i>2.980.933.359</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>679.000.000</i>	<i>656.143.860</i>
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	11.737.312.141	9.420.785.750

c. CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.880.000</i>	<i>3.880.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>222.800</i>	<i>222.800</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.657.200</i>	<i>3.657.200</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	806,86	891,50

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Khách hàng nước ngoài công ty đã trả quá không thu hồi được	-	120.974.425	-	120.974.425
Cộng	-	120.974.425	-	120.974.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22	DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.916.992.293	251.147.383.100
	Doanh thu bán hàng hóa	7.489.347.691	11.865.723.887
	Doanh thu bán thành phẩm	245.663.221.615	237.232.581.731
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.764.422.987	2.049.077.482
	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.073.590	49.421.096
	Hàng bán bị trả lại	22.073.590	49.421.096
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.894.918.703	251.097.962.004
23	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.555.460.923	11.248.912.040
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	220.345.792.755	214.553.311.816
	Cộng	226.901.253.678	225.802.223.856
24	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
	Lãi tiền gửi	4.108.143.522	1.970.106.823
	Lãi chênh lệch tỷ giá	174.475.599	-
	Cộng	4.282.619.121	1.970.106.823
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
	Lãi tiền vay	1.189.944.647	1.368.473.015
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.480.270.220
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	253.686.234	2.415.542
	Cộng	1.443.630.881	2.851.158.777
26	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí bán hàng	6.684.603.168	5.684.436.335
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	4.960.561.087	5.227.358.211
	Chi phí vận chuyển	4.960.561.087	5.227.358.211
	Các khoản chi phí bán hàng khác	1.724.042.081	457.078.124
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.372.989.048	8.388.007.396
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.855.827.200	7.003.588.930
	Chi phí nhân viên	4.990.880.092	5.117.862.142
	Tiền thuê đất	2.864.947.108	1.885.726.788
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.517.161.848	1.384.418.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	70.000.000	1.664.000.000
Các khoản khác	-	44.312.703
Thu nhập khác	70.000.000	1.708.312.703
Phạt chậm nộp thuế	53.564.667	37.496.758
Phạt vi phạm hành chính về PCCC	-	16.000.000
Khấu hao của phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ	107.236.364	84.895.455
Thuế GTGT tương ứng nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ	-	38.181.818
Các khoản khác	8.008.775	81.420.000
Chi phí khác	168.809.806	257.994.031
Lợi nhuận khác	(98.809.806)	1.450.318.672

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.459.601.683	165.077.046.669
Chi phí nhân công	25.919.582.100	27.977.152.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.675.847.656	7.587.007.039
Chi phí khác	37.599.855.811	30.776.693.888
Cộng	235.654.887.250	231.417.900.093

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	14.676.251.243	11.792.561.135
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	165.809.806	213.681.328
Các khoản điều chỉnh tăng (2.1)	165.809.806	257.994.031
Phạt chậm nộp thuế	53.564.667	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	112.245.139	257.994.031
Các khoản điều chỉnh giảm (2.2)	-	44.312.703
Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	44.312.703
Lỗ năm trước chuyển sang (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	14.842.061.049	12.006.242.463
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)x(4)	2.968.412.210	2.401.248.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.707.839.033	9.391.312.642
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	679.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	679.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	11.707.839.033	8.712.312.642
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.657.200	3.657.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.201	2.382

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.346.464.958	11.415.522.548
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.057.550.729	48.388.611.111
Phải thu của khách hàng	28.547.689.576	29.151.731.226
Cộng	73.951.705.263	88.955.864.885
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.117.404.752	20.273.099.165
Chi phí phải trả	358.251.801	303.881.543
Phải trả khác	2.274.444.392	1.003.897.600
Vay và nợ thuê tài chính	20.049.445.000	13.430.400.000
Cộng	39.799.545.945	35.011.278.308

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính	20.442.303	18.573.166
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.442.303	18.573.166
Nợ tài chính	-	-
Phải trả người bán	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	20.442.303	18.573.166
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	20.442.303	18.573.166

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2018, lãi suất của các khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từ 8,8%/năm đến 9,3% đối với VND, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản tài chính quá hạn	662.378.509	662.378.509
Quá hạn từ 03 năm trở lên	662.378.509	662.378.509
Cộng	662.378.509	662.378.509

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	17.117.404.752	-
Chi phí phải trả	358.251.801	-
Phải trả khác	2.274.444.392	-
Vay và nợ thuê tài chính	14.549.445.000	5.500.000.000
Cộng	34.299.545.945	5.500.000.000
Số đầu năm		
Phải trả người bán	20.273.099.165	-
Chi phí phải trả	303.881.543	-
Phải trả khác	1.003.897.600	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.681.035.650	7.749.364.350
Cộng	27.261.913.958	7.749.364.350

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt		
Trả lãi vay		160.000.000	160.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt		
Phải trả vay dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	314.624.000	375.877.000
Thu nhập và thù lao của người quản lý khác	702.788.000	919.331.000
Thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị	688.400.000	849.900.000
Cộng	1.705.812.000	2.145.108.000

34 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm, bộ phận cung ứng dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: cung cấp các loại vật tư ngành bao bì

Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các sản phẩm ngành bao bì

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê địa điểm, cung cấp dịch vụ điện nước

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				153.021.116.190
Cộng				153.021.116.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				51.345.815.018
Cộng				51.345.815.018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.489.347.691	245.641.148.025	1.764.422.987	254.894.918.703
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	7.489.347.691	245.641.148.025	1.764.422.987	254.894.918.703
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	6.555.460.923	220.345.792.755	-	226.901.253.678
Chi phí không phân bổ				16.057.592.216
Doanh thu hoạt động tài chính				4.282.619.121
Chi phí tài chính				1.443.630.881
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.775.061.049
Lãi (lỗ) khác				(98.809.806)
Lợi nhuận trước thuế				14.676.251.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.968.412.210
Lợi nhuận sau thuế				11.707.839.033

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				142.397.611.309
Cộng				142.397.611.309
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				46.265.349.170
Cộng				46.265.349.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.865.723.887	237.183.160.635	2.049.077.482	251.097.962.004
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	11.865.723.887	237.183.160.635	2.049.077.482	251.097.962.004
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	11.248.912.040	214.553.311.816	-	225.802.223.856
Chi phí không phân bổ				14.072.443.731
Doanh thu hoạt động tài chính				1.970.106.823
Chi phí tài chính				2.851.158.777
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.342.242.463
Lãi (lỗ) khác				1.450.318.672
Lợi nhuận trước thuế				11.792.561.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.401.248.493
Lợi nhuận sau thuế				9.391.312.642

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng TSCĐ hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Nhà xưởng 1	3.404.949.706	6.373.513.051	-	6.152.250.280
Nhà xưởng 2	6.592.513.445	7.909.397.894	397.261.000	-
Nhà xưởng 3	27.480.714.421	28.619.897.555	853.955.728	204.304.545
Cộng	37.478.177.572	42.902.808.500	1.251.216.728	6.356.554.825

Địa chỉ các nhà xưởng:

Nhà xưởng 1 tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.

Nhà xưởng 2 tại số 97 Đình Nhu, Lê Chân, Hải Phòng.

Nhà xưởng 3 tại thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

*Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2019***Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán****Nguyễn Hải Anh****Tổng Giám đốc****Mai Văn Bình**